

Số: **47** /2017/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **22** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 26/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Công văn số 7705/TB-SGTVT ngày 11/12/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2018 và thay thế Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 740/QĐ-CT.UBT ngày 13/3/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định tạm thời mức thu lưu bãi phương tiện giao thông tạm giữ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và

thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

QUY ĐỊNH

**Mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 /12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1. Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước:

a) Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khuôn viên bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

b) Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe trong phạm vi quản lý của các đơn vị quản lý bến xe, các khu chung cư, các khu vui chơi, giải trí, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao.

c) Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khu vực chợ được Nhà nước giao cho Ban Quản lý chợ trực tiếp kinh doanh khai thác và quản lý.

d) Giá dịch vụ trông giữ phương tiện tham gia giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

2. Giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Các điểm trông giữ xe như bến xe, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, chợ, siêu thị, chung cư hạng C, cửa hàng kinh doanh (dịch vụ, thời trang, ăn uống) và các trụ sở cơ quan, tổ chức (trừ cơ quan hành chính nhà nước) do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, khai thác và quản lý

b) Các điểm trông giữ xe tại các khu chung cư hạng A, B, khu vui chơi, giải trí và các trung tâm thương mại phức hợp do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, khai thác và quản lý.

c) Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe ô tô các trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề, trong khuôn viên bệnh

viện, các cơ sở khám chữa bệnh do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, khai thác và quản lý.

d) Các điểm, bến, bãi trông giữ xe đạp, xe máy, xe thô sơ, xe ô tô trông giữ thông thường còn lại (không có mái che, camera) do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, khai thác và quản lý.

đ) Các cơ sở xây dựng chuyên để kinh doanh dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, khai thác và quản lý.

3. Tại các cơ quan hành chính nhà nước: Không thu tiền trông giữ xe của tổ chức, cá nhân đến giao dịch, làm việc tại các cơ quan theo Quyết định số 129/ ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng xe đạp (kể cả xe đạp điện), xe máy, xe mô tô, xe ô tô có nhu cầu trông giữ xe tại các điểm, bến, bãi trông giữ xe.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Là các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn của ngân sách nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện) và các nguồn viện trợ không hoàn lại chiếm trên 51% trở lên (năm mươi một phần trăm) tổng giá trị công trình (không tính chi phí giá trị đất).

2. Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Tất cả các loại dịch vụ trông giữ xe quy định dưới đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách.

b) Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe còn lại không thuộc điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này.

c) Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được đầu tư từ nguồn vốn của các hộ kinh doanh đóng góp xây dựng (việc góp vốn phải thực hiện trước khi công trình hoàn thành) chiếm trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng giá trị công trình (không tính chi phí giá trị đất).

d) Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe được doanh nghiệp tư nhân thực hiện thuê đất và đầu tư xây dựng điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe, sau đó tổ chức quản lý, kinh doanh khai thác.

3. Một lượt xe: Lượt gửi xe được tính cho 01 lần gửi vào và lấy ra.

4. Thời gian trông giữ xe:

a) Trông giữ xe ban ngày: Được tính từ 06 giờ sáng đến 22 giờ cùng ngày.

b) Trông giữ xe ban đêm: Được tính từ sau 22 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau.

c) Trông giữ xe ban ngày và ban đêm: Không quá 24h.

d) Trông giữ xe theo tháng: Tháng theo dương lịch.

5. Đối tượng thu tiền trông giữ xe: Các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ có đủ điều kiện trông giữ xe theo quy định.

6. Quy định khu vực trông giữ xe

a) Khu vực 1: Thành phố Biên Hòa và các phường thuộc thị xã Long Khánh.

b) Khu vực 2: Các huyện còn lại và các xã thuộc thị xã Long Khánh.

7. Quy định về khu chung cư, phân hạng chung cư

a) Khu chung cư: Là một loại hình nhà ở thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước hoặc các loại hình nhà được sở hữu và do nhà nước quản lý, các tổ chức phi lợi nhuận được xây dựng với mục đích cung cấp nhà ở giá rẻ cho một số đối tượng được ưu tiên trong xã hội như công chức của nhà nước chưa có nhà ở ổn định, người có thu nhập thấp và được cho thuê hoặc cho ở với giá rẻ so với giá thị trường.

b) Chung cư hạng A: Là nhà chung cư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để được phân hạng theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2017 của Bộ Xây dựng, đồng thời phải đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 31/2016/TT-BXD.

c) Chung cư hạng B: Là nhà chung cư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để được phân hạng theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2017 của Bộ Xây dựng, đồng thời phải đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư 31/2016/TT-BXD.

d) Chung cư hạng C: Là nhà chung cư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để được phân hạng theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2017 của Bộ Xây dựng nhưng không đạt đủ tiêu chí để công nhận hạng A và hạng B theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Thông tư 31/2016/TT-BXD.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

MỨC GIÁ DỊCH VỤ CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC ĐIỂM ĐỖ, BẾN, BÃI TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khuôn viên bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề

1. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khuôn viên bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh:

a) Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày hoặc ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá cụ thể (đồng/lượt/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	1.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	2.000	2.000
3	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	7.000	5.000

b) Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày và ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	3.000	3.000
3	Xe ô tô 4 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	14.000	10.000

c) Giá dịch vụ trông giữ xe (theo tháng)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	24.000	20.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	48.000	35.000
3	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	168.000	120.000

Cách tính đối với xe ô tô: Giá vé ban ngày hoặc ban đêm x 30 ngày và được giảm 20%.

2. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khuôn viên trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a) Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày hoặc ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá cụ thể (đồng/lượt/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	1.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	2.000	2.000
3	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	10.000	8.000

b) Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày và ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	3.000	2.000
3	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	20.000	16.000

c) Giá dịch vụ trông giữ xe (theo tháng)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	24.000	20.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	48.000	35.000
3	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	240.000	192.000

Cách tính cho xe ô tô: Giá vé ban ngày hoặc ban đêm x 30 ngày và được giảm 20%.

Điều 5. Các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe trong phạm vi quản lý của các đơn vị quản lý bến xe, các khu chung cư, các khu vui chơi, giải trí, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày hoặc ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/lượt/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	1.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	2.000	2.000

3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	10.000	8.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	15.000	10.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	20.000	15.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	15.000	8.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	20.000	10.000
4.3	Xe Container	25.000	15.000

2. Giá dịch vụ trông giữ xe (cả ban ngày và ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	4.000	3.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	20.000	16.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	30.000	20.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	40.000	30.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	30.000	16.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	40.000	20.000
4.3	Xe Container	50.000	30.000

3. Giá dịch vụ trông giữ xe (theo tháng)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	25.000	20.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	45.000	35.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	240.000	192.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	360.000	240.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	480.000	360.000

4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	240.000	192.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	360.000	240.000
4.3	Xe Container	480.000	360.000

Cách tính: Giá vé ban ngày hoặc ban đêm x 30 ngày và được giảm 20%.

Điều 6. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trong phạm vi khu vực chợ được Nhà nước giao cho Ban Quản lý chợ trực tiếp kinh doanh khai thác và quản lý

1. Giá dịch vụ trông giữ xe (ban ngày hoặc ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/lượt/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	1.000	1.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	2.000	2.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	10.000	8.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	15.000	12.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	20.000	15.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	10.000	8.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	15.000	12.000
4.3	Xe Container	20.000	15.000

2. Giá dịch vụ trông giữ xe (cả ban ngày và ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	3.000	3.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	20.000	16.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	30.000	24.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	40.000	30.000
4	Xe tải		

4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	20.000	16.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	30.000	24.000
4.3	Xe Container	40.000	30.000

3. Giá dịch vụ trông giữ xe (theo tháng)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	24.000	20.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	48.000	35.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	240.000	192.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	360.000	288.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	480.000	360.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	240.000	192.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	360.000	288.000
4.3	Xe Container	480.000	360.000

Cách tính đối với xe ô tô, xe tải: Giá vé ban ngày hoặc ban đêm x 30 ngày và được giảm 20%.

Điều 7. Giá dịch vụ trông giữ phương tiện tham gia giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ (điểm đỗ, bãi trông giữ do nhà nước đầu tư)

1. Trường hợp là người bị tạm giữ phương tiện do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (thời gian trông giữ cả ban ngày và ban đêm), cụ thể:

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	3.000	2.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	5.000	3.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	20.000	15.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	30.000	20.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	40.000	30.000

4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	30.000	20.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	40.000	30.000
4.3	Xe Container	50.000	40.000

2. Trường hợp phương tiện bị tạm giữ có quyết định tịch thu thì phí trông giữ như sau: Căn cứ loại xe; số ghế xe ô tô chở người; trọng tải xe, địa điểm trông giữ xe, thời gian trông giữ xe: Áp dụng mức thu phí trông giữ xe hợp đồng theo tháng tại biểu dưới đây:

STT	Loại phương tiện	Mức giá thu (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	68.000	45.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	113.000	68.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	450.000	338.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	675.000	450.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	900.000	675.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	675.000	450.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	900.000	675.000
4.3	Xe Container	1.125.000	900.000

Cách tính: Giá vé (ban ngày + ban đêm: Tại Khoản 1 Điều này) x 30 ngày và được giảm 25%.

3. Trường hợp phải thuê bãi để trông giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông, mức thu áp dụng tối đa không quá mức quy định tại Điều 9, Điều 12, Điều 13 Quy định này.

Điều 8.

1. Trên cơ sở mức giá cụ thể nêu trên, tùy vào điều kiện cụ thể của đơn vị mình, quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe nhưng tối đa không được cao hơn mức giá của từng loại phương tiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này. Khuyến khích các đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ trông giữ xe quy định mức giá thấp hơn mức giá dịch vụ trông giữ xe quy định, nhằm thu hút tổ chức, cá nhân tham gia các loại hình dịch vụ trong hoạt động kinh doanh được giao quản lý.

2. Đối với các ngày nghỉ lễ, tết Dương lịch, tết Nguyên đán: Mức thu tối đa không quá 1,5 lần đối với từng loại phương tiện tương ứng trong cùng thời

gian theo quy định tại các Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này. Không áp dụng tăng giá cho dịch vụ thu theo tháng.

3. Cách tính đối với xe ô tô đến 12 chỗ ngồi cho Khu vực 1 tại Khoản 1, Điều 5 (các xe còn lại tính tương tự):

a) Vé ban ngày hoặc ban đêm: $10.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 15.000 \text{ đồng}$.

b) Vé cả ban ngày và ban đêm: $20.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 30.000 \text{ đồng}$.

Mục 2**MỨC GIÁ DỊCH VỤ TỐI ĐA ĐỐI VỚI CÁC ĐIỂM ĐỖ, BẾN, BÃI TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Điều 9. Tại các điểm trông giữ xe như bến xe, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, chợ, siêu thị, chung cư hạng C, cửa hàng kinh doanh (dịch vụ, thời trang, ăn uống) và các trụ sở cơ quan, tổ chức (trừ cơ quan hành chính nhà nước) có nhà kiên cố, có camera giám sát

1. Giá dịch vụ trông giữ xe tối đa (ban ngày hoặc ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/lượt/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	1.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	3.000	2.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 4 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	15.000	12.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	20.000	17.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	25.000	20.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	20.000	17.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	25.000	20.000
4.3	Xe Container	35.000	25.000

2. Giá dịch vụ trông giữ xe tối đa (cả ban ngày và ban đêm)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/ngày đêm/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	4.000	3.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	6.000	5.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	30.000	20.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	40.000	30.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	50.000	40.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	40.000	30.000

4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	50.000	40.000
4.3	Xe Container	70.000	60.000

3. Giá dịch vụ trông giữ xe tối đa (theo tháng)

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/tháng/xe)	
		Khu vực 1	Khu vực 2
1	Xe đạp, xe đạp điện	54.000	40.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô, xe ba bánh	81.000	70.000
3	Xe ô tô các loại		
3.1	Xe ô tô 04 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	405.000	300.000
3.2	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	540.000	400.000
3.3	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi trở lên	675.000	500.000
4	Xe tải		
4.1	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở xuống	540.000	400.000
4.2	Xe ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	675.000	500.000
4.3	Xe Container	945.000	650.000

Cách tính: Giá vé ban ngày hoặc ban đêm x 30 ngày và được giảm 10%.

Điều 10. Đối với việc trông giữ xe tại các khu chung cư hạng A, B, khu vui chơi, giải trí và các trung tâm thương mại phức hợp thì có thể áp dụng mức giá cao hơn nhưng tối đa không quá 1,2 lần đối với từng loại phương tiện tương ứng trong cùng thời gian theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 11. Đối với các điểm đỗ, bến, bãi trông giữ xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe ô tô các trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề, các bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh thì mức giá bằng 1,2 lần mức giá nêu tại Điều 4 Quy định này.

Điều 12. Đối với các điểm, bến, bãi trông giữ xe đạp, xe máy, xe thô sơ, xe ô tô trông giữ thông thường còn lại (không có mái che, camera): Mức giá dịch vụ thu tối đa quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này.

Điều 13. Đối với các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở chuyên để kinh doanh dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh (có nhà kiên cố, có camera giám sát), mức giá tối đa thu tối đa không quá 1,5 lần đối với từng loại phương tiện tương ứng trong cùng thời gian theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 14.

1. Trên cơ sở mức giá tối đa nêu trên, tùy vào điều kiện kinh doanh của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ trông giữ xe quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe nhưng tối đa không được cao hơn mức giá của

từng loại phương tiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy định này. Khuyến khích các đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ trông giữ xe quy định mức giá thấp hơn mức giá dịch vụ trông giữ xe quy định, nhằm thu hút tổ chức, cá nhân tham gia các loại hình dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của đơn vị mình.

2. Đối với các ngày nghỉ lễ, tết Dương lịch, tết Nguyên đán: Mức thu tối đa không quá 1,2 lần đối với từng loại phương tiện tương ứng trong cùng thời gian theo quy định tại các Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy định này. Không áp dụng tăng giá cho dịch vụ thu theo tháng.

3. Cách tính đối với xe ô tô đến 12 chỗ ngồi cho Khu vực 1 tại Khoản 1, Điều 9 (các xe còn lại tính tương tự):

- a) Vé ban ngày hoặc ban đêm: 15.000 đồng x 1,2 = 18.000 đồng.
- b) Vé cả ban ngày và ban đêm: 30.000 đồng x 1,2 = 36.000 đồng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan và địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giá theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan liên quan xây dựng phương án điều chỉnh mức giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm khả năng chi trả hợp lý của người dân và hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp;

Việc điều chỉnh mức giá thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn hàng năm, tối đa không quá 02 lần/năm.

Các tài liệu phục vụ kiểm tra gồm: Phương án giá dịch vụ được lập theo phương pháp định giá chung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá; Quyết định của UBND tỉnh về việc ban

hành Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính: Tham mưu cho UBND tỉnh quản lý giá trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Trách nhiệm cơ quan thuế

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn hàng năm, tối đa không quá 02 lần/năm.

4. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa:

a) Tổ chức thực hiện trong việc thu, chi, quản lý mức giá cụ thể và mức giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô theo quy định thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Quy định địa điểm trông giữ xe theo địa bàn quản lý.

c) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn hướng dẫn các cơ sở kinh doanh trông giữ xe thực hiện nghiêm túc việc đăng ký kinh doanh theo quy định.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe.

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác dịch vụ trông giữ xe

1. Sử dụng mặt bằng và tổ chức trông giữ xe phải đúng với địa điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép, không vi phạm hành lang lộ giới và đảm bảo an toàn, trật tự. Trong quá trình thực hiện việc trông giữ xe không được làm ảnh hưởng đến giao thông, môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

2. Chấp hành việc niêm yết công khai mức giá dịch vụ của từng loại phương tiện tại địa điểm thu theo quy định và thu đúng theo mức giá đã niêm yết.

3. Khi thu tiền phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp tiền theo quy định.

4. Thực hiện đăng ký kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

5. Đăng ký, kê khai, nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định cho chủ xe gửi tại địa điểm trông giữ xe nếu xảy ra trường hợp mất mát, hư hỏng.

7. Báo cáo định kỳ và đột xuất

a) Báo cáo Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính, đồng gửi đến các sở, ban, ngành theo phân cấp quản lý trước ngày 10 hàng quý, năm và đột xuất khi có yêu cầu theo quy định.

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các cơ quan liên quan trước ngày 10 hàng tháng, quý, năm và đột xuất khi có yêu cầu theo quy định.

8. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ giữ xe nếu vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, giá, hoá đơn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Sở Giao thông Vận tải kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giá theo quy định.

Điều 19. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng